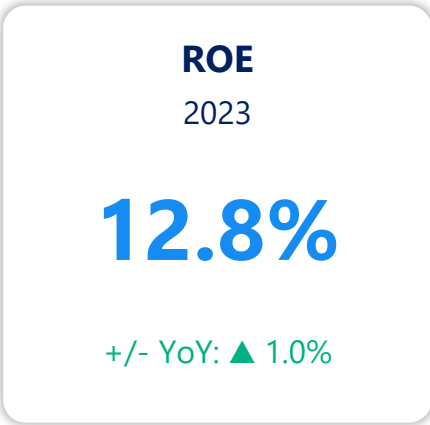
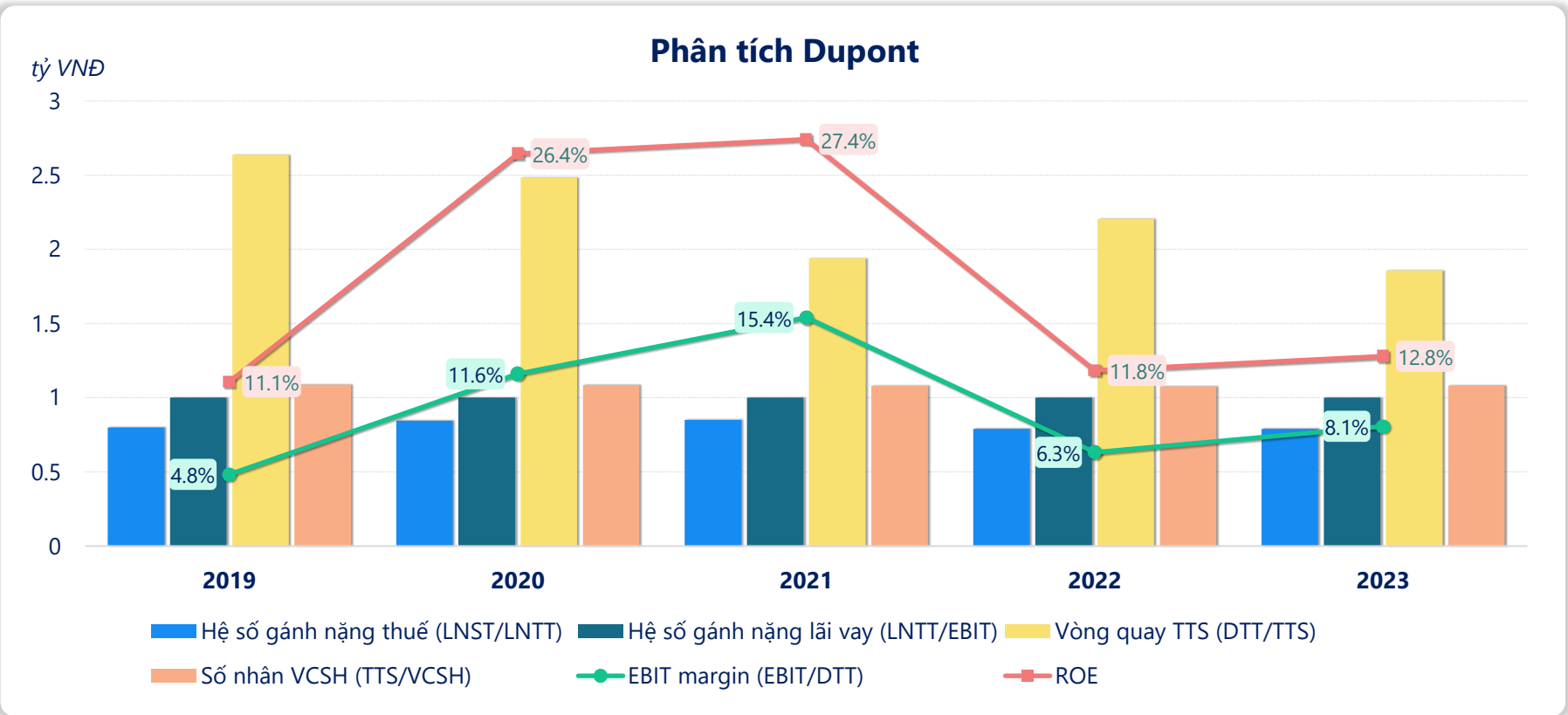
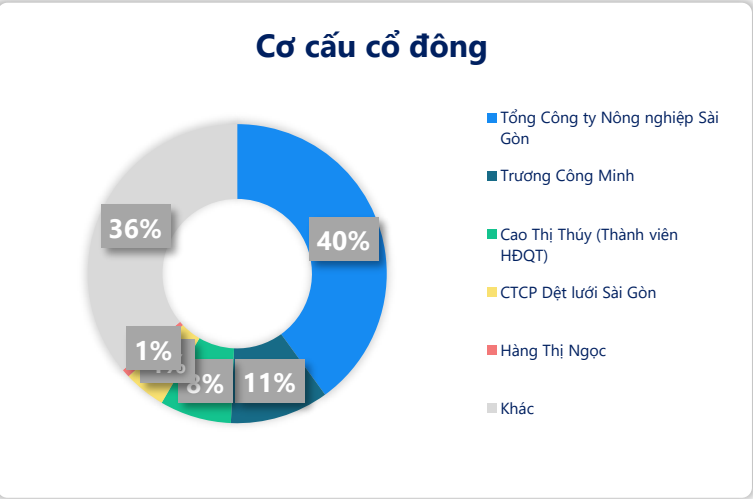


CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

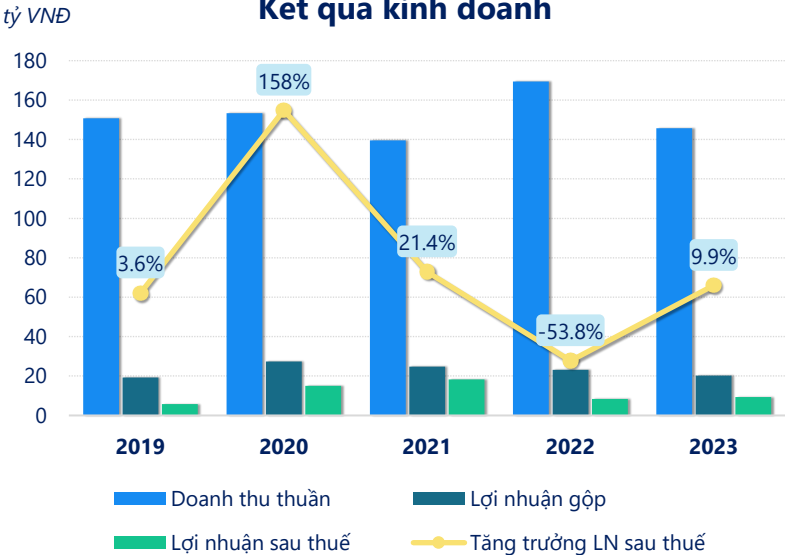
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,956 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		45
Số lượng CPLH (CP)		2,864,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.03
EPS		3,241
P/E		4.8

	YTD	1T	3T	6T
SFN	-25.3%	-9.8%	-24.2%	12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

Kết quả kinh doanh

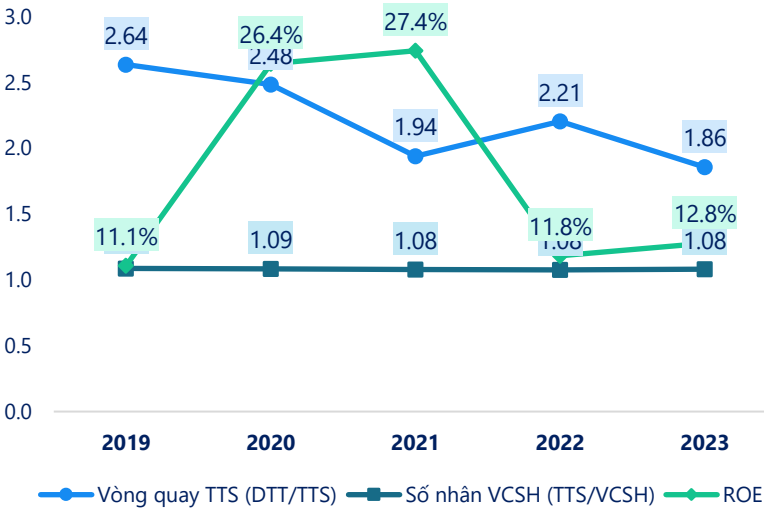


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 8.07% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, SFN ghi nhận doanh thu thuần 145.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 9.28 tỷ đồng, lần lượt giảm 14.0% và tăng 9.89% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 12.8%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

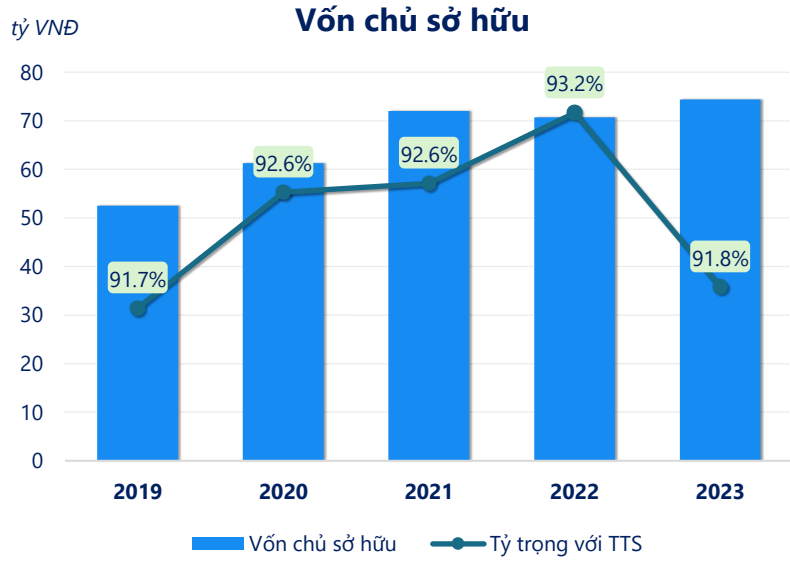
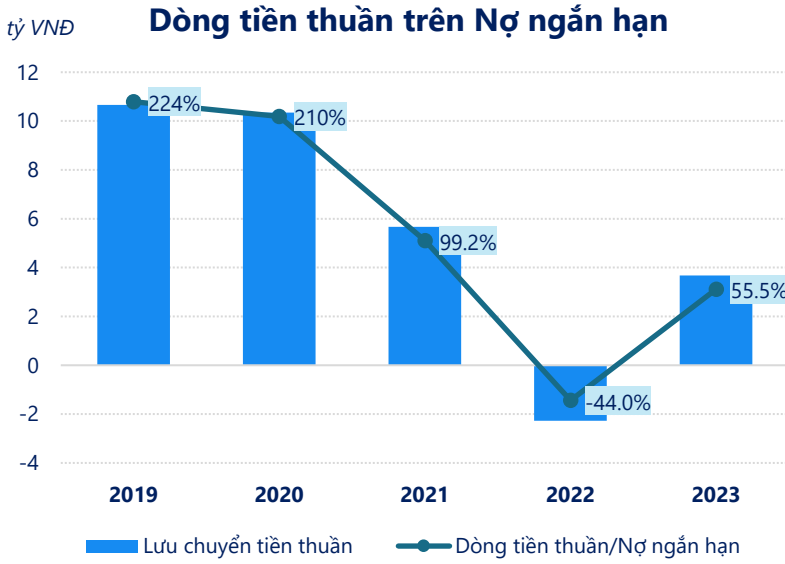
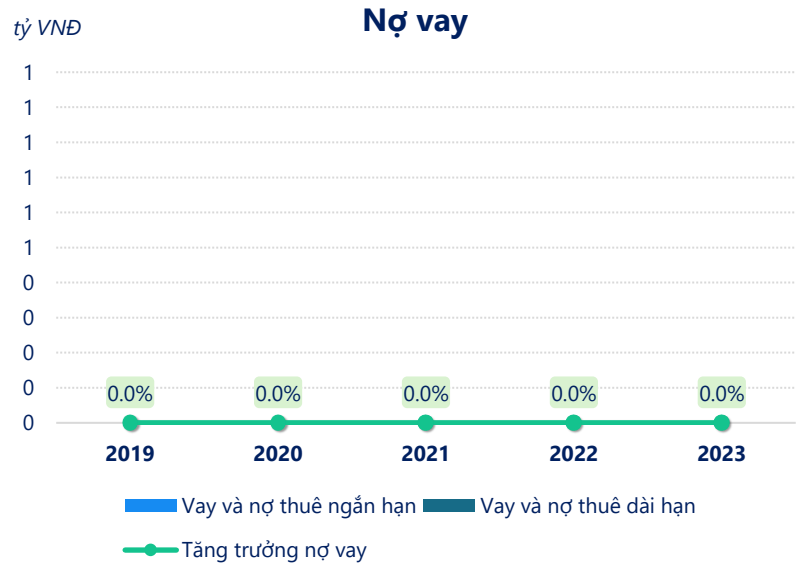
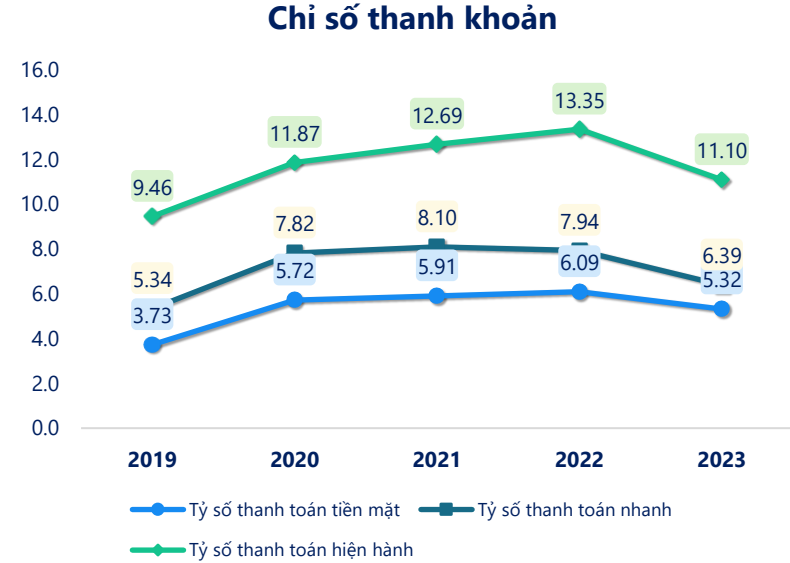
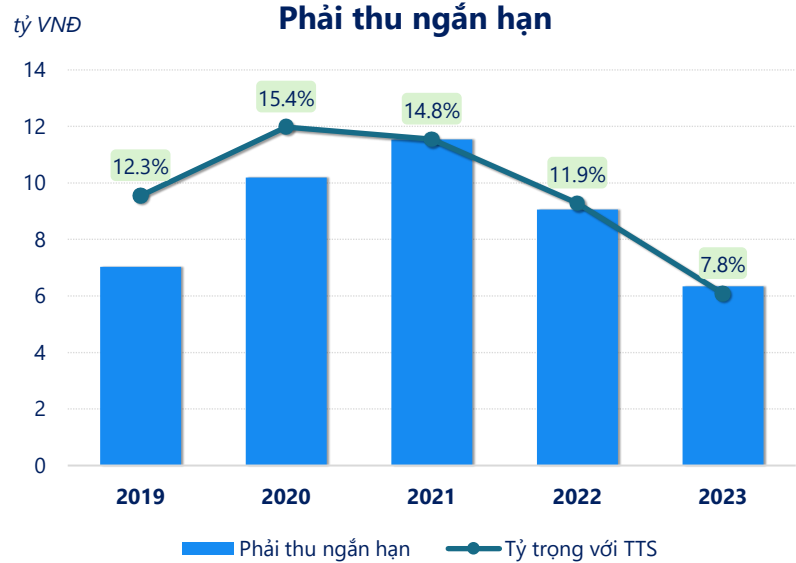
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.86, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.08 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	81.0	75.9	6.8%
Tài sản ngắn hạn	73.3	69.1	6.2%
Tiền và tương đương tiền	35.2	31.5	11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.34	9.06	-30.1%
Hàng tồn kho	31.1	28.0	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.49	50.4%
Tài sản dài hạn	7.68	6.84	12.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.27	6.80	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.61	5.17	27.8%
Nợ ngắn hạn	6.61	5.17	27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.4	70.7	5.2%
Vốn chủ sở hữu	74.4	70.7	5.2%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	151	153	140	169	146
Giá vốn hàng bán	132	126	115	146	125
Lợi nhuận gộp	19.3	27.3	24.8	23.2	20.3
Doanh thu HĐTC	0.09	0.47	0.69	0.83	1.53
Chi phí TC	0.00	0.01	0.01	0.00	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.31	2.14	1.91	2.00	1.84
Chi phí QLDN	9.75	10.5	10.1	11.5	8.19
LN thuần từ HĐKD	7.29	15.2	13.5	10.5	11.8
Lợi nhuận khác	0	2.63	7.99	0.17	0
LN trước thuế	7.29	17.8	21.5	10.7	11.8
Lợi nhuận sau thuế	5.83	15.0	18.3	8.45	9.28
LNST của CĐ cty mẹ	5.83	15.0	18.3	8.45	9.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	11.6	10.7	6.17	8.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.69	2.74	-0.47	-3.86	-1.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.30	-4.01	-4.58	-4.58	-3.44
Tiền đầu kỳ	7.12	17.8	28.1	33.8	31.5
Lưu chuyển tiền thuần	10.7	10.3	5.67	-2.27	3.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	28.1	33.8	31.5	35.2